

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ [A Tư cách lưu trú](#)

### Sau khi qua Nhật...

#### Lúc ở lại Nhật

Phải xác nhận 1 Tư cách lưu trú và 2-1 Thời hạn lưu trú ở trong hộ chiếu

Ở Nhật, giấy cho phép lao động và thời hạn lưu trú được quy định theo

Các loại tư cách lưu trú (27 loại).

(1) Tư cách lưu trú có thể làm việc được...16 loại

(2) Tư cách lưu trú không thể làm việc...6 loại

(3) Tư cách lưu trú mà quyết định cho phép có thể làm việc hay không tùy vào nội dung giấy phép của từng cá nhân...1 loại

(4) Tư cách lưu trú dựa trên thành phần hay vị trí...4 loại

Khi ở Nhật, nếu gặp những trường hợp sau

Lúc nào?

Những giấy tờ cần chuẩn bị .v.v...

Ở đâu?

Phải làm gì?

Khi muốn chứng minh là mình có thể làm việc ở Nhật

1. Đơn xin cấp giấy chứng nhận về tư cách lao động  
2. Hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký ngoại kiều  
<Trong trường hợp được cấp phép hoạt động ngoài tư cách>  
3. Giấy phép hoạt động ngoài tư cách  
※Khi nhận giấy chứng nhận, phải đóng 680 yen (bằng tem Shunyuinshi)

Ở sở quản lý nhập cảnh của các địa phương

3  
Xin cấp giấy chứng nhận về tư cách lao động

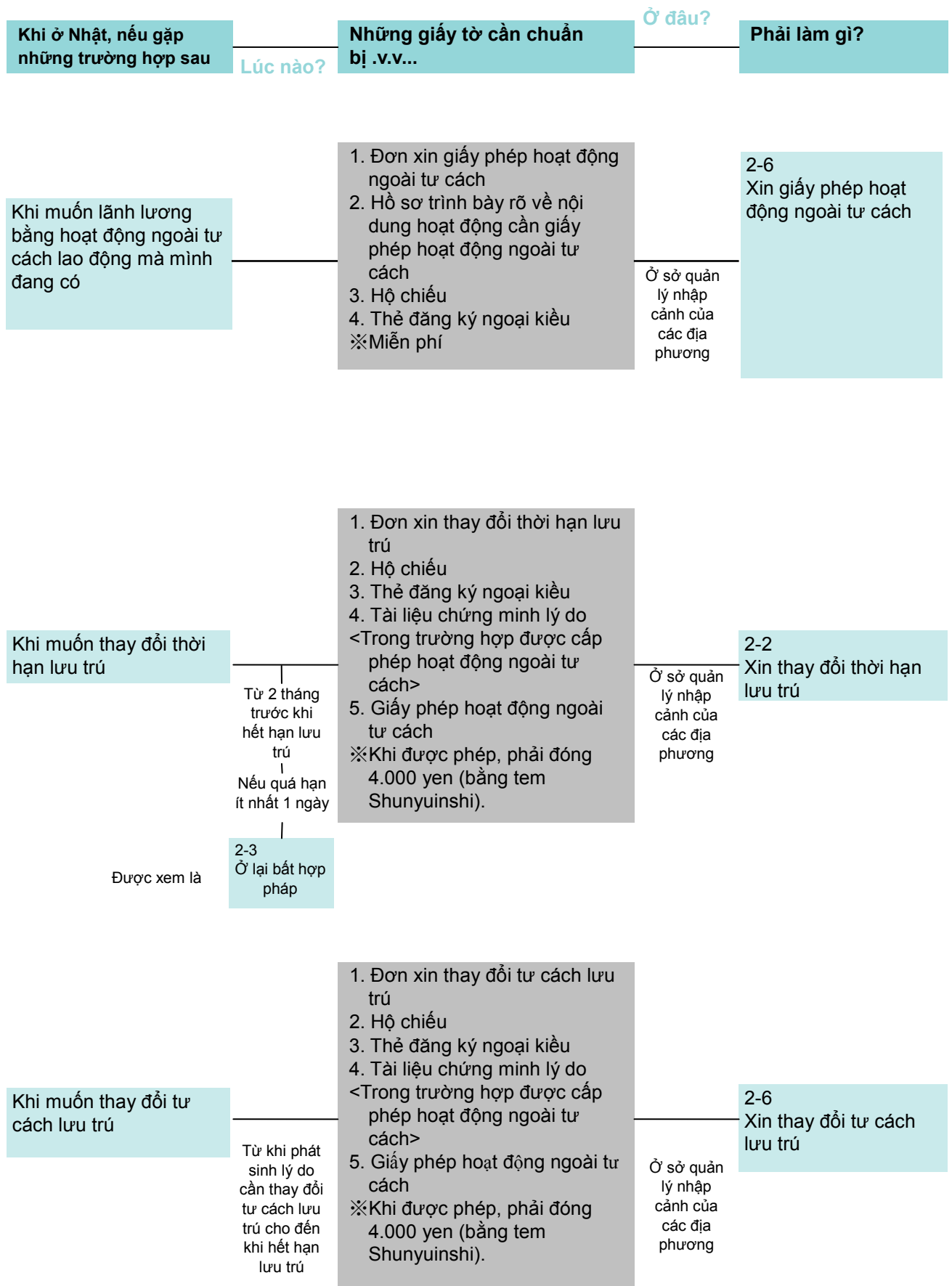


# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ [A Tư cách lưu trú](#)

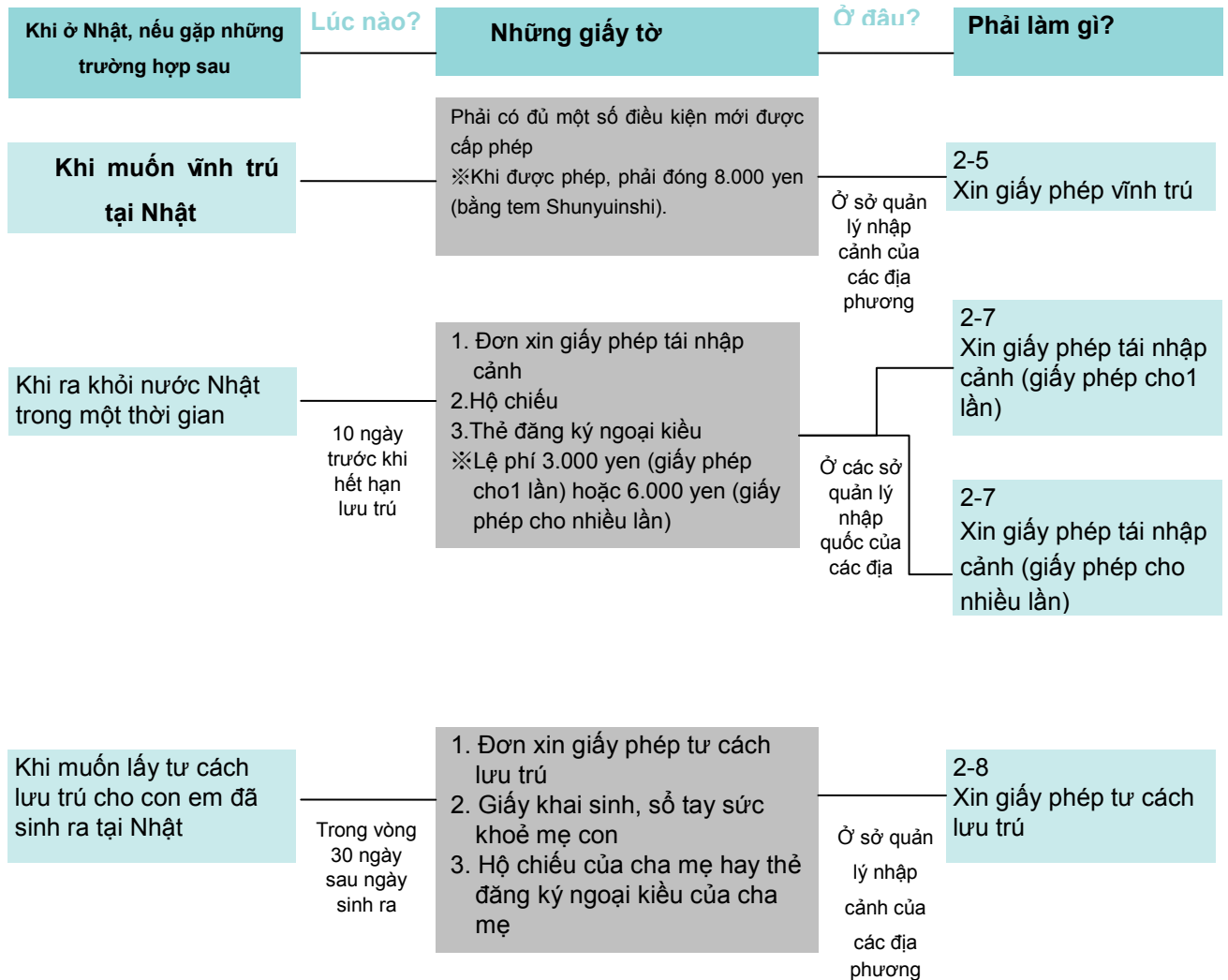


# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ [A Tư cách lưu trú](#)



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ [A Tư cách lưu trú](#)

Khi ở lại Nhật, quý vị cần phải có tư cách lưu trú. Tư cách lưu trú có 27 loại và mỗi loại có quy định khác nhau về phạm vi hoạt động và thời gian lưu trú tại Nhật.

### 1 Xác nhận tư cách lưu trú

Khi quý vị nhập cảnh và ở lại Nhật thì tư cách lưu trú và kỳ hạn lưu trú được xác định đối với quý vị tùy theo mục đích nhập cảnh. Loại tư cách lưu trú và kỳ hạn lưu trú được ghi rõ vào hộ chiếu nên quý vị có thể xem lại hộ chiếu của mình.

- 1 Vào ngày 11 tháng 3 năm 2005
- 2 Với mục đích thăm Nhật trong một thời gian ngắn như du lịch hay thăm bà con sống tại Nhật
- 3 Thời hạn lưu trú Được phép ở lại 90 ngày
- 4 Nhập cảnh ở ga hàng không thứ 2 của sân bay Narita

Nguồn: “Bản hướng dẫn về việc quản lý xuất nhập cảnh” do Sở quản lý nhập cảnh, Bộ Tư pháp phát hành

Tư cách lưu trú gồm 27 loại được phép ở lại và cấm những hoạt động bên ngoài khác.

### (1) Tư cách lưu trú có thể làm việc được (16 loại)

Tư cách lưu trú	Hoạt động được phép tại Nhật <<một số ví dụ về nghề nghiệp>>	Thời gian lưu trú	Lao động
<b>Ngoại giao</b>	Hoạt động của những đối tượng như thành viên ngoại giao đoàn hay cơ quan lãnh sự của chính phủ nước ngoài mà chính phủ Nhật đón tiếp, người có đặc quyền và được miễn trừ như đại diện ngoại giao theo điều ước hay hiệp định quốc tế, và các thành viên gia đình của những người nêu trên. <<Đại sứ, công sứ, tổng lãnh sự của các chính phủ nước ngoài và gia đình của họ>>	Thời gian làm “hoạt động ngoại giao”	○
<b>Công vụ</b>	Hoạt động của những đối tượng như người làm công vụ của chính phủ nước ngoài hay cơ quan quốc tế mà chính phủ Nhật đã công nhận và các thành viên gia đình của những người nêu trên (ngoại trừ hoạt động nêu ở mục “Ngoại giao”). <<nhân viên của chính phủ nước ngoài và gia đình của họ>>	Thời gian làm “hoạt động công vụ”	○
<b>Giáo sư</b>	Hoạt động nghiên cứu, hướng dẫn nghiên cứu hay giảng dạy ở các trường đại học, cơ quan tương đương với đại học hay trường cao đẳng tại Nhật <<Giáo sư và giảng viên đại học.v.v...>>	3 năm hay 1 năm	○
<b>Nghệ thuật</b>	Hoạt động âm nhạc, mỹ thuật, văn học và những hoạt động nghệ thuật có thu nhập khác (ngoại trừ những hoạt động nêu ở mục “Hoạt động giải trí”)	3 năm hay 1 năm	○
<b>Tôn giáo</b>	Truyền giáo và những hoạt động tôn giáo khác của nhà tôn giáo mà đoàn thể tôn giáo của nước ngoài đã gửi qua Nhật <<nhà truyền giáo bởi đoàn thể tôn giáo nước ngoài đã gửi qua Nhật>>	3 năm hay 1 năm	○



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ [A Tư cách lưu trú](#)

Tư cách lưu trú	Hoạt động được phép tại Nhật <<một số ví dụ về nghề nghiệp>>	Thời gian lưu trú	Lao động
Báo chí	Phỏng vấn và những hoạt động báo chí theo hợp đồng với cơ quan báo chí nước ngoài. <<Phóng viên và thợ quay camera của cơ quan báo chí nước ngoài>>	3 năm hay 1 năm	○
Đầu tư, kinh doanh	Người nước ngoài bắt đầu kinh doanh về việc xuất nhập khẩu hay những ngành khác tại Nhật, hoặc đầu tư vào những ngành đó để kinh doanh hay quản trị kinh doanh cho một xí nghiệp nào đó, hoặc bắt đầu kinh doanh về sự nghiệp đó (Gồm pháp nhân nước ngoài. Sau đây cũng gồm pháp nhân này). Hay là hoạt động kinh doanh hoặc quản trị kinh doanh thay cho người nước ngoài đang đầu tư tại Nhật (ngoại trừ những hoạt động kinh doanh hoặc quản trị kinh doanh không được luật pháp cho phép nếu không đủ điều kiện như nêu ở mục “Luật pháp, kế toán”) <<Nhà kinh doanh xí nghiệp và người quản trị kinh doanh .v.v...>>	3 năm hay 1 năm	○
Luật pháp, kế toán	Hoạt động liên quan đến luật pháp hay kế toán của luật sư chuyên luật nước ngoài, chuyên viên kế toán có bằng nước ngoài và người có bằng hợp pháp. <<Luật sư và chuyên viên kế toán do nhà nước công nhận.v.v...>>	3 năm hay 1 năm	○
Y tế	Hoạt động y tế do bác sĩ, bác sĩ nha khoa và người có bằng hợp pháp. <<Bác sĩ, bác sĩ nha khoa, dược sĩ, y tá>>	3 năm hay 1 năm	○
Nghiên cứu	Hoạt động nghiên cứu theo hợp đồng với các cơ quan công lập/dân lập tại Nhật (ngoại trừ hoạt động nêu ở mục “Giáo sư”).	3 năm hay 1 năm	○
Giáo dục	Giáo dục ngoại ngữ hay những hoạt động giáo dục khác ở các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường dành cho người mù, trường dành cho người điếc, trường dành cho người khuyết tật, trường chuyên nghiệp và các loại trường khác hoặc các cơ quan giáo dục tương đương với các trường nêu trên về mặt thiết bị và cơ cấu tại Nhật. <<Giảng viên ngoại ngữ dạy ở các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông .v.v...>>	3 năm hay 1 năm	○
Kỹ thuật	Hoạt động làm việc cần kỹ thuật hay kiến thức thuộc về ngành khoa học, ngành kỹ sư và những lĩnh vực liên quan đến khoa học tự nhiên theo hợp đồng với các cơ quan công lập/dân lập tại Nhật (ngoại trừ những hoạt động nêu ở mục “Giáo sư”, “Đầu tư, kinh doanh” và từ “Y tế” đến “Giáo dục”, “Chuyển công tác” và “Hoạt động giải thi”). <Kỹ sư cơ khí>>	3 năm hay 1 năm	○
Kiến thức nhân văn, nghiệp vụ quốc tế	Hoạt động làm việc cần kiến thức thuộc về luật, kinh tế học, xã hội học và những lĩnh vực liên quan đến khoa học nhân văn, hoặc tư tưởng và tri giác dựa trên cơ sở văn hoá nước ngoài(ngoại trừ những hoạt động nêu ở mục “Giáo sư”, “Nghệ thuật”, “Báo chí”, từ “Đầu tư, kinh doanh” đến “Giáo dục”, và “Chuyển công tác”, “Hoạt động giải thi”). <Giảng viên ngoại ngữ của xí nghiệp, nhà thiết kế thời trang và thông dịch .v.v...>>	3 năm hay 1 năm	○
Chuyển công tác	Nhân viên đã làm cho văn phòng đại diện ở nước ngoài của cơ quan công lập/ dân lập Nhật gồm cơ sở chính, chi nhánh và văn phòng khác đi chuyển công tác ở văn phòng khác nằm ở trong nước Nhật để làm hoạt động nêu ở mục “Kỹ thuật” hay hoạt động ở phần dưới của mục “Kiến thức nhân văn, nghiệp vụ quốc tế”. <<Nhân viên chuyển công tác từ văn phòng đại diện ở nước ngoài>>	3 năm hay 1 năm	○



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ [A Tư cách lưu trú](#)

Tư cách lưu trú	Hoạt động được phép tại Nhật <<một số ví dụ về nghề nghiệp>>	Thời gian lưu trú	Lao động
Hoạt động giải trí	Hoạt động giải trí như diễn kịch, biểu diễn văn nghệ và âm nhạc, thể thao và những hoạt động nghệ nhân khác (ngoại trừ những hoạt động nêu ở mục “Đầu tư, kinh doanh”). <<ca sỹ, người khiêu vũ, diễn viên, vận động viên chuyên nghiệp >>	1 năm, 6 tháng hay 3 tháng	○
Kỹ năng	Hoạt động làm việc cần kỹ năng nghề nghiệp thuộc về một số lĩnh vực đặc biệt trong ngành sản xuất theo hợp đồng với cơ quan công lập/dân lập Nhật. <<Đầu bếp làm món ăn nước ngoài, thợ gia công trang sức vàng bạc, phi công .v.v...>>	3 năm hay 1 năm	○

### (2) Tư cách lưu trú không thể làm việc (6 loại)

Tư cách lưu trú	Hoạt động được phép tại Nhật <<một số ví dụ về nghề nghiệp>>	Thời gian lưu trú	Lao động
Hoạt động văn hoá	Hoạt động học thuật hay nghệ thuật không có thu nhập, hoạt động nghiên cứu chuyên môn về văn hoá hay kỹ nghệ độc đáo của Nhật, hay tu nghiệp về những môn đó do chuyên gia hướng dẫn (Ngoại trừ những hoạt động từ “Du học” đến “Tu nghiệp”). <<Nhà nghiên cứu văn hoá Nhật>>	1 năm hay 6 tháng	×
Ở lại ngắn hạn	Hoạt động chỉ cần một thời gian ngắn ở Nhật như du lịch, điều trị, thể thao, thăm viếng bà con, tham quan, nghe giảng, tham dự họp mặt, gặp gỡ trong công việc và những hoạt động tương tự <<Du lịch, công tác ngắn hạn, thăm bà con, bạn bè>>	90 ngày, 30 ngày hay 15 ngày	×
Du học	Hoạt động học tập tại các trường đại học, khóa học chuyên môn của trường chuyên nghiệp, cơ quan sư phạm luyện thi cho người nước ngoài đã học lớp 12 và muốn vào đại học Nhật, hay trường cao đẳng. <<Các sinh viên đại học, đại học ngắn hạn và cao đẳng.v.v...>>	2 năm hay 1 năm	×
Du học ngắn hạn	Hoạt động học tập tại các trường trung học phổ thông, khóa học trung học phổ thông của trường dành cho người mù, trường dành cho người điếc và trường dành cho người khuyết tật, khóa học trung học phổ thông hay khóa học chung của trường chuyên nghiệp, hay các loại trường khác (ngoại trừ các cơ quan qui định ở mục “Du học”) hay là các cơ quan giáo dục tương đương với các trường nêu trên về mặt thiết bị và cơ cấu tại Nhật. <<Học sinh trung học phổ thông, trường chuyên nghiệp (khóa học trung học phổ thông hay khóa học chung) .v.v...>>	1 năm hay 6 tháng	×
Tu nghiệp	Hoạt động học tập và tu nghiệp về kỹ thuật, kỹ năng và kiến thức (ngoại trừ những hoạt động ở mục du học và du học ngắn hạn) <<Tu nghiệp sinh>>	1 năm hay 6 tháng	×
Ở lại với gia đình	Hoạt động hằng ngày của vợ/ chồng con được nuôi dưỡng bởi người có tư cách lưu trú từ “Giáo sư” đến “Hoạt động văn hoá”, “Du học”, “Du học ngắn hạn” hay “Tu nghiệp”. <<Vợ/chồng con của người nước ngoài đang lao động tại Nhật.v.v...>>	3 năm, 2 năm, 1 năm, 6 tháng hay 3 tháng	×



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ [A Tư cách lưu trú](#)

(3) Tư cách lưu trú được quyết định có thể làm việc hay không tùy nội dung giấy phép của từng cá nhân (1 loại)

Tư cách lưu trú	Hoạt động được phép tại Nhật <<một số ví dụ về nghề nghiệp>>	Thời gian lưu trú	Lao động
Hoạt động có giới hạn đặc biệt	Hoạt động được đặc biệt chỉ định đối với từng cá nhân nước ngoài do Bộ trưởng Bộ tư pháp. << Người giúp việc của nhân viên ngoại giao.v.v...người lao động theo chế độ Working-holiday, và vận động viên không chuyên và thực tập sinh.v.v...>>	1. 3 năm, 1 năm hay 6 tháng 2. Thời gian không qua 1 năm mà Bộ trưởng Bộ tư pháp đã chỉ định cho từng cá nhân nước ngoài	○

(4) Tư cách lưu trú dựa trên thành phần hay vị trí (4 loại)

Tư cách lưu trú	Hoạt động được phép tại Nhật <<một số ví dụ về nghề nghiệp>>	Thời gian lưu trú	Lao động
Người vĩnh trú	Người được phép vĩnh trú do Bộ trưởng Bộ tư pháp. <<Người được Bộ trưởng Bộ tư pháp cho vĩnh trú>>	Không có giới hạn	◎
Vợ/chồng con của người Nhật	Vợ/chồng của người Nhật hay con nuôi đặc biệt theo qui định ở Điều 817, mục 2 của Luật dân sự (Luật pháp thứ 89 niên hiệu Minh Trị 29) hay là con ruột của người Nhật.<< Vợ/chồng, con ruột và con nuôi đặc biệt của người Nhật>>	3 năm hay 1 năm	◎
Vợ/chồng con của những người vĩnh trú	Vợ/chồng của người có tư cách lưu trú là người vĩnh trú, hay người vĩnh trú đặc biệt theo qui định của Luật đặc lệ quản lý nhập cảnh đối với người đã khỏi ra quốc tịch liên quan đến điều ước hoà bình (sau đây gọi là những người vĩnh trú) hay là người đã sinh ra và tiếp tục lưu trú tại Nhật với tư cách là con của những người vĩnh trú. << Vợ/chồng của người vĩnh trú, người vĩnh trú đặc biệt và con ruột của họ đã sinh ra và tiếp tục lưu trú tại Nhật>>	3 năm hay 1 năm	◎
Người định trú	Người được phép ở lại trong một thời gian lưu trú nhất định do Bộ trưởng Bộ tư pháp xem xét lý do đặc biệt của người đó để cho phép.<<Người tị nạn Đông dương, tị nạn theo điều ước, Nhật kiều thế hệ thứ 3 và con ruột của vợ/chồng người nước ngoài .v.v...>>	1 3 năm hay 1 năm 2 Thời gian không qua 3 năm mà Bộ trưởng Bộ tư pháp đã chỉ định cho từng cá nhân nước ngoài	◎

(Ghi chú) Nội dung biểu thị ở mục “Lao động”

- ◎ : Không có hạn chế về lao động
- : Có thể lao động trong một phạm vi nhất định
- × : Không được lao động

Nguồn: “Biểu liệt kê các tư cách lưu trú” bởi Trung tâm phục vụ lao động người nước ngoài Tokyo



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

[▲ Tư cách lưu trú](#)

## 2 Thời hạn - Thay mới-Đổi-Vĩnh trú - Giấy phép hoạt động ngoài - Tái nhập cảnh và xin giấy phép tái nhập cảnh

### 2-1 Thời hạn lưu trú

Thời hạn lưu trú có 9 loại như 15 ngày, 30 ngày, 90 ngày, 3 tháng, 6 tháng, 1 năm, 2 năm, 3 năm và 5 năm, và loại cho phép ở lại từng tháng cho việc chuẩn bị về nước. Nếu lưu trú qua thời hạn này thì phải xin phép lại.

Về thời hạn lưu trú của các tư cách, xin tham khảo bảng (1), (2), (3) và (4) ở trang “1. Xác nhận tư cách lưu trú”.

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

[A Tư cách lưu trú](#)

## 2 Thời hạn - Thay mới – Đổi - Vĩnh trú - Giấy phép hoạt động ngoài - Tái nhập cảnh và xin giấy phép tái nhập cảnh

### 2-2 Thay đổi thời hạn lưu trú

Khi muốn gia hạn lưu trú để tiếp tục hoạt động như giấy phép quy định, phải làm thủ tục thay đổi thời hạn lưu trú. Bạn có thể nộp đơn trước khi hết hạn lưu trú (trường hợp người có thời hạn lưu trú được trên 6 tháng thì nộp đơn 2 tháng trước khi hết hạn lưu trú). Những giấy tờ cần thiết khác nhau tùy vào tư cách và thời hạn lưu trú nên bạn có thể đến hỏi sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi cư ngụ.

Những giấy tờ cần thiết	Nơi nhận giấy tờ/ hỏi đáp	Từ khi nào đến khi nào	Lệ phí
<b>1. Đơn xin thay đổi thời hạn lưu trú</b> <b>2. Hộ chiếu</b> <b>3. Thẻ chứng minh đăng ký ngoại kiều</b> <b>4. Tài liệu chứng minh lý do</b> <Trong trường hợp được cấp phép hoạt động ngoài tư cách> <b>5. Giấy phép hoạt động ngoài tư cách .v.v...</b> Nộp những tài liệu cần thiết theo nội dung hoạt động tại Nhật	Nơi nhận giấy tờ: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở  Nơi hỏi đáp: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở hay Trung tâm thông tin tổng hợp về việc lưu trú người nước ngoài  ( <a href="#">Xin tham khảo ở trang 4 “Hỏi đáp liên quan đến vấn đề lưu trú”</a> )	Bạn có thể nộp đơn trước khi hết hạn lưu trú (trường hợp người có thời hạn lưu trú được trên 6 tháng thì nộp đơn 2 tháng trước khi hết hạn lưu trú)	※ Khi được phép, phải đóng 4.000 yen (bằng tem Shunyuinshi).

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ A Tư cách lưu trú

別記第三十号の二様式 (第二十一条関係)  
その1  
Part 1

日本国政府法務省  
Ministry of Justice, Government of Japan

**Mẫu**

### 在留期間更新許可申請書 APPLICATION FOR EXTENSION OF PERIOD OF STAY

入国管理局長 殿

To the Director General of Regional Immigration Bureau

出入国管理及び難民認定法第21条第2項の規定に基づき、次のとおり在留期間の更新を申請します。  
Pursuant to the provisions of Article 21, Paragraph 2 of the Immigration-Control and Refugee-Recognition Act, I hereby apply for extension of period of stay.

氏 Family name      名 Given names

1 国籍 Nationality \_\_\_\_\_ 2 氏名 Name \_\_\_\_\_

3 性別 男・女 4 生年月日 年 月 日 5 出生地  
Sex Male / Female Date of birth Year Month Day Place of birth \_\_\_\_\_

6 配偶者の有無 有・無 7 職業 8 本国における居住地  
Marital status Married / Single Occupation \_\_\_\_\_ Home town / city \_\_\_\_\_

9 日本における居住地 電話番号  
Address in Japan Telephone No. \_\_\_\_\_

10 旅券(1)番号 (2)有効期限 年 月 日  
Passport Number Date of expiration Year Month Day \_\_\_\_\_

11 上陸許可又は入留資格取得年月日 年 月 日  
Date of entry or permission to acquire status of residence Year Month Day \_\_\_\_\_

12 現に有する在留資格 在留期間 在留期限 年 月 日  
Status of residence Period of stay Date of expiration Year Month Day \_\_\_\_\_

13 外国人登録証明書番号  
Alien registration certification number \_\_\_\_\_

14 希望する在留期間  
Desired length of extension \_\_\_\_\_

15 更新の理由  
Reason for extension \_\_\_\_\_

16 在日親族(父・母・配偶者・子・兄弟姉妹など)及び同居者  
Family in Japan (Father, Mother, Spouse, Son, Daughter, Brother, Sister or others) or co-residents

続柄 Relationship	氏名 Name	生年月日 Date of birth	国籍 Nationality	同居 Residing with applicant or not	勤務先・通学先 Place of employment/school	在留資格 Status of residence
				はい・いいえ Yes / No		
				はい・いいえ Yes / No		
				はい・いいえ Yes / No		
				はい・いいえ Yes / No		
				はい・いいえ Yes / No		
				はい・いいえ Yes / No		

(注) 様式その2及びその3にも記載してください(裏面参照)。 Note: Please fill in Form Part 2 and Part 3. (See Notes on Reverse Side.)

官 用 欄 FOR OFFICIAL USE ONLY

受 理 処 理 G・入 力

E. D. NO. 外国人登録番号

特受の場合 目的コード 16-2の子の場合 取次の場合  
コード 特受し。 該当者し。 取次申請し。

在留期間(事由発生日) 他種の場合 条 件  
年 月 日 資格・期間コード 伸長 1. 取消事由 条件  
取消 2. コード

台 帳 区 分 受理庁コード 受理番号 実勢調査  
受理年月日 許可年月日 有りし。 コード

不許可の場合 決裁区分  
不許可し。 コード

(出入 30の2 (ロ))



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

[A Tư cách lưu trú](#)

## 2 Thời hạn - Thay mới – Đổi - Vĩnh trú - Giấy phép hoạt động ngoài - Tái nhập cảnh và xin giấy phép tái nhập cảnh

### 2-3 Ở lại bất hợp pháp

Nếu ở lại quá hạn ít nhất 1 ngày thì bị xem là “Ở lại bất hợp pháp (Over-stay)”. Theo nguyên tắc, người đó sẽ không được qua Nhật trong vòng 5 năm. Khi người đã ở lại bất hợp pháp về nước thì phải làm thủ tục như sau.

Về nước như bình thường	Trong trường hợp có lý do bất đắc dĩ như bị ốm đau hay chỉ ở lại thêm một thời gian rất ngắn thì nên xin gia hạn lưu trú. Nếu đơn xin được chấp nhận thì người đó có thể được về nước như bình thường nên hãy nộp đơn cho sở quản lý nhập cảnh địa phương gần nơi ở càng sớm.
Về nước theo lệnh xuất cảnh	Chế độ ra lệnh xuất cảnh là chế độ đặc biệt áp dụng vào những người ở lại Nhật bất hợp pháp mà có đầy đủ điều kiện nhất định trong người trái Luật quản lý nhập cảnh. Họ không bị bắt giữ và được xuất cảnh bằng cách thủ tục đơn giản. Đối tượng bị ra lệnh là những người ở lại Nhật bất hợp pháp thích hợp với tất cả những điều sau. (1) Đã tự lên sở quản lý nhập cảnh nhanh chóng với ý định xuất cảnh từ nước Nhật. (2) Không có lý do phải trục xuất ngoài vụ quá thời hạn được phép ở lại (3) Sau khi vào Nhật, chưa bị tù vì những tội như ăn cắp. (4) Chưa bao giờ bị trục xuất hay xuất cảnh từ Nhật theo lệnh xuất cảnh. (5) Được xem là chắc chắn xuất cảnh từ Nhật một cách nhanh chóng.
Trục xuất (đưa về một cách bắt buộc)	Nếu bị bắt, người đó sẽ bị giữ tại những nơi như nhà giam. Sau đó, người đó sẽ được đưa đến sở quản lý nhập cảnh. Ở đó người đó có thể bị thủ tục trục xuất hoặc bị khởi tố và xét xử trên tòa án. Những người xuất cảnh do biện pháp trục xuất sẽ không được qua Nhật lại trong vòng 5 năm. Nếu người đó hỏi trước cũng bị trục xuất thì không được qua lại trong vòng 10 năm hoặc sẽ không bao giờ vào Nhật được nữa. *Giấy phép lưu trú đặc biệt: Dù được xem là đối tượng nên bị trục xuất nhưng người đó vẫn được cấp phép ở lại do Bộ trưởng Bộ tư pháp xem xét tình trạng của người đó. Đó là giấy phép lưu trú đặc biệt do Bộ trưởng Bộ tư pháp quyết định. Chỉ có trường hợp có phép này, người đó hưởng được tư cách lưu trú để tiếp tục sinh sống tại Nhật.



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

[A Tư cách lưu trú](#)

## 2 Thời hạn - Thay mới – Đổi - Vĩnh trú - Giấy phép hoạt động ngoài - Tái nhập cảnh và xin giấy phép tái nhập cảnh

### 2-4 Thay đổi tư cách lưu trú

Những người có tư cách lưu trú như “Vợ/chồng con của người Nhật”, “Người định trú”, “Người vĩnh trú” và “Vợ/chồng con của những người vĩnh trú” không bị hạn chế về hoạt động nên không cần thay đổi tư cách lưu trú theo công việc. Tuy nhiên, những người có tư cách lưu trú khác mà chuyển nơi làm và tìm việc làm thì phải thay đổi tư cách lưu trú phù hợp với hoạt động đó và nộp đơn xin thay đổi tư cách lưu trú lên sở quản lý nhập cảnh địa phương. Những giấy tờ cần thiết khác nhau tùy vào tư cách và thời hạn lưu trú nên bạn có thể hỏi chi tiết tại sở quản lý nhập cảnh địa phương gần nơi ở.

Những giấy tờ cần thiết	Nơi nhận giấy tờ/Hỏi đáp	Từ khi nào đến khi nào	Lệ phí
<ol style="list-style-type: none"><li>Đơn xin thay đổi tư cách lưu trú</li><li>Hộ chiếu</li><li>Thẻ đăng ký ngoại kiều</li><li>Tài liệu giải thích lý do &lt;trong trường hợp được cấp phép hoạt động ngoài tư cách&gt;</li><li>Giấy phép hoạt động ngoài tư cách .v.v... Nộp những tài liệu cần thiết theo nội dung hoạt động tại Nhật</li></ol>	<p>Nơi nhận giấy tờ: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở</p> <p>Nơi hỏi đáp: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở hay Trung tâm thông tin tổng hợp về việc lưu trú người nước ngoài (<a href="#">Xin tham khảo ở trang “4 Hỏi đáp liên quan đến vấn đề lưu trú”</a>)</p>	Từ khi phát sinh lý do cần thay đổi tư cách lưu trú cho đến khi hết hạn lưu trú.	※ Khi được phép, phải đóng 4.000 yen (bằng tem Shunyuinshi).

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ A Tư cách lưu trú

別記第三十号様式 (第二十条関係)  
その1  
Part 1

日本国政府法務省  
Ministry of Justice, Government of Japan

**Mẫu**

### 在留資格変更許可申請書 APPLICATION FOR CHANGE OF STATUS OF RESIDENCE

入国管理局長 殿

To the Director General of Regional Immigration Bureau

出入国管理及び難民認定法第20条第2項の規定に基づき、次のとおり在留資格の変更を申請します。  
Pursuant to the provisions of Article 20, Paragraph 2 of the Immigration-Control and Refugee-Recognition Act, I hereby apply for a change of status of residence.

氏 Family name 名 Given names

1 国籍 Nationality 2 氏名 Name  
3 性別 Sex Male / Female 4 生年月日 Date of birth Year Month Day 5 出生地 Place of birth  
6 配偶者の有無 Marital status Married / Single 7 職業 Occupation 8 本国における居住地 Home town / city  
9 日本における居住地 Address in Japan 電話番号 Telephone No.  
10 旅券(1)番号 Passport Number (2)有効期限 Date of expiration Year Month Day  
11 上陸許可又は滞在資格取得年月日 Date of entry or permission to acquire status of residence Year Month Day  
12 現に有する在留資格 Status of residence 在留期間 Period of stay 在留期限 Date of expiration Year Month Day  
13 外国人登録証明書番号 Alien registration certification number  
14 希望する在留資格 Desired status of residence 在留期間 Desired period of stay  
15 変更の理由 Reason for change of status of residence  
16 在日親族(父・母・配偶者・子・兄弟姉妹など)及び同居者 Family in Japan (Father, Mother, Spouse, Son, Daughter, Brother, Sister or others) or co-residents

続柄 Relationship	氏名 Name	生年月日 Date of birth	国籍 Nationality	同居 Residing with applicant or not	勤務先・通学先 Place of employment/school	在留資格 Status of residence
				はい / いいえ Yes / No		
				はい / いいえ Yes / No		
				はい / いいえ Yes / No		
				はい / いいえ Yes / No		
				はい / いいえ Yes / No		
				はい / いいえ Yes / No		
				はい / いいえ Yes / No		

(注) 様式その2及びその3にも記載してください(裏面参照)。 Note: Please fill in Form Part 2 and Part 3. (See Notes on Reverse Side.)

官 用 欄 FOR OFFICIAL USE ONLY

受 理 処 理 G・入 力

外国人登録番号

特受の場合 目的コード 16-2の子の場合 取次の場合

在留期間(事由発生日) 資格・期間コード 他種の場合 条件

台帳区分 受理庁コード 受理番号 異動調査

受理年月日 許可年月日 不許可の場合 決裁区分

(出入 30 (口))



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

[A Tư cách lưu trú](#)

### 2 Thời hạn - Thay mới – Đổi - Vĩnh trú - Giấy phép hoạt động ngoài - Tái nhập cảnh và xin giấy phép tái nhập cảnh

#### 2-5 Giấy phép vĩnh trú

Người có nguyện vọng vĩnh trú cần phải xin giấy phép vĩnh trú.

Người đó xin giấy phép vĩnh trú ở sở quản lý nhập cảnh địa phương. Sau khi nhận được giấy phép vĩnh trú, người đó có được tư cách lưu trú là “người vĩnh trú” và sống ở Nhật luôn với quốc tịch nước ngoài. Người vĩnh trú không cần làm thủ tục gia hạn hay thay đổi tư cách lưu trú nhưng khi có dịp xuất cảnh từ Nhật như đi du lịch thì phải xin giấy phép tái nhập cảnh. Bạn phải có đủ một số điều kiện nhất định để có giấy phép vĩnh trú, nên có thể đến hỏi chi tiết tại sở quản lý nhập cảnh địa phương gần nơi ở.

Lệ phí: Khi được phép, phải đóng 8.000 yen (bằng tem Shunyuinshi).



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

[A Tư cách lưu trú](#)

## 2 Kỳ hạn - Thay mới – Đổi - Vĩnh trú - Giấy phép hoạt động ngoài - Tái nhập cảnh và xin giấy phép tái nhập cảnh

### 2-6 Giấy phép hoạt động ngoài tư cách

Đây là giấy phép cần thiết cho những trường hợp ví dụ như khi du học sinh muốn đi làm thêm. Những người không được phép lao động mà muốn đi làm thêm để có thu nhập thì cần phải được cấp giấy phép hoạt động ngoài tư cách tại sở quản lý nhập cảnh địa phương. Nếu làm việc ở ngoài phạm vi hoạt động của tư cách lưu trú mình thì người đó bị phạt vì “lao động bất hợp pháp”. Xin hỏi chi tiết tại sở quản lý nhập cảnh địa phương gần nơi ở.

Những giấy tờ cần thiết	Nơi nhận giấy tờ/Hỏi đáp	Từ khi nào đến khi nào	Lệ phí
<ol style="list-style-type: none"><li>Đơn xin giấy phép hoạt động ngoài tư cách</li><li>Hồ sơ trình bày rõ về nội dung của hoạt động cần giấy phép hoạt động ngoài tư cách</li><li>Hộ chiếu</li><li>Thẻ đăng ký ngoại kiều .v.v...</li></ol> Xuất trình những văn bản chứng minh bản thân (trường hợp người bản thân nộp đơn tại nơi đó)	Nơi nhận giấy tờ: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở Nơi hỏi đáp: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở hay Trung tâm thông tin tổng hợp về việc lưu trú người nước ngoài ( <a href="#">Xin tham khảo ở trang “4 Hỏi đáp liên quan đến vấn đề lưu trú”</a> )	Khi muốn lãnh lương bằng hoạt động ngoài tư cách lao động mà mình đang có.	Miễn phí

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ A Tư cách lưu trú

別記第二十八号様式（第十九条）

日本国政府法務省  
Ministry of Justice, Government of Japan

Mẫu

### 資格外活動許可申請書

APPLICATION FOR PERMISSION TO ENGAGE IN ACTIVITY OTHER THAN THAT PERMITTED UNDER THE STATUS OF RESIDENCE PREVIOUSLY GRANTED

入国管理局長 殿

To the Director General of Regional Immigration Bureau

出入国管理及び難民認定法第19条第2項の規定に基づき、次のとおり資格外活動の許可を申請します。

Pursuant to the provisions of Article 19, Paragraph 2 of the Immigration-Control and Refugee-Recognition Act, I hereby apply for permission to engage in activities other than those permitted under the status of residence previously granted.

氏 Family name 名 Given names

1 国籍 Nationality \_\_\_\_\_

2 氏名 Name \_\_\_\_\_

3 性別 男・女 Sex Male / Female \_\_\_\_\_

4 生年月日 Date of birth \_\_\_\_\_

年 Year 月 Month 日 Day

5 出生地 Place of birth \_\_\_\_\_

6 配偶者の有無 有・無 Marital status Married / Single \_\_\_\_\_

7 職業 Occupation \_\_\_\_\_

8 本国における居住地 Home town / city \_\_\_\_\_

9 日本における居住地 Address in Japan \_\_\_\_\_

電話番号 Telephone No. \_\_\_\_\_

10 旅券(1)番号 Passport Number \_\_\_\_\_

(2)有効期限 Date of expiration \_\_\_\_\_

年 Year 月 Month 日 Day

11 上陸許可又は在留資格取得年月日 Date of entry or permission to acquire status of residence \_\_\_\_\_

年 Year 月 Month 日 Day

12 現に有する在留資格 Status of residence \_\_\_\_\_

在留期間 Period of stay \_\_\_\_\_

在留期限 Date of expiration \_\_\_\_\_

年 Year 月 Month 日 Day

13 外国人登録証明書番号 Alien registration certification number \_\_\_\_\_

14 現在の在留活動の内容 (学生にあっては学校名及び週間授業時間) Present activity (for student: name of school, lesson hours per week) \_\_\_\_\_

15 他に従事しようとする活動の内容 Other activity to engage in

(1)職務の内容 □ 翻訳・通訳 Translation / Interpretation □ 語学教師 Language teaching □ その他 ( ) Other

Type of activity

(2)雇用契約期間 Term of employment contract \_\_\_\_\_

(3)週間稼働時間 Working hours per week \_\_\_\_\_

(4)月額報酬 Monthly salary \_\_\_\_\_

円

16 勤務先 Place of employment

(1)名称 Name \_\_\_\_\_

(2)所在地 Address \_\_\_\_\_

電話番号 Telephone No. \_\_\_\_\_

(3)業種 □ 製造 Manufacturing □ 商業 Commerce □ 教育 Education □ その他 Other

Type of business

17 代理人(法定代理人による申請の場合に記入) Proxy (in case of legal representative)

(1)氏名 Name \_\_\_\_\_

(2)本人との関係 Relationship with the applicant \_\_\_\_\_

(3)住所 Address \_\_\_\_\_

電話番号 Telephone No. \_\_\_\_\_

以上の記載内容は事実と相違ありません。I hereby declare that the statement given above is true and correct.

申請人(法定代理人)の署名

Signature of applicant (legal representative)

年 Year 月 Month 日 Day

18 代理人・申請取次者等(申請取次者・弁護士・行政書士等による申請の場合に記入) Proxy, agent or other (in case of an agent, lawyer, administrative scrivener or other)

(1)氏名 Name \_\_\_\_\_

(2)住所 Address \_\_\_\_\_

(3)所属機関等 Organization to which the agent belongs \_\_\_\_\_

電話番号 Telephone No. \_\_\_\_\_

官 用 欄 FOR OFFICIAL USE ONLY

受理 E. D. NO. \_\_\_\_\_

外国人登録番号 \_\_\_\_\_

許可期限 \_\_\_\_\_

許可内容 \_\_\_\_\_

実務調査 \_\_\_\_\_

取次の場合 \_\_\_\_\_

年 月 日

コード

取次申請 1. \_\_\_\_\_

その他 2. \_\_\_\_\_

取り 1. \_\_\_\_\_

台帳区分 \_\_\_\_\_

受理庁コード \_\_\_\_\_

受理番号 \_\_\_\_\_

受理年月日 \_\_\_\_\_

許可年月日 \_\_\_\_\_

年 月 日

年 月 日

不許可の場合 決裁区分

コード

不許可 1. \_\_\_\_\_

(出入 28 (ロ))



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

[A Tư cách lưu trú](#)

## 2 Kỳ hạn - Thay mới – Đổi - Vĩnh trú - Giấy phép hoạt động ngoài - Tái nhập cảnh và xin giấy phép tái nhập cảnh

### 2-7 Giấy phép tái nhập cảnh

Khi người nước ngoài có tư cách lưu trú dự tính xuất cảnh từ Nhật một thời gian như du lịch thì hãy nhớ xin giấy phép tái nhập cảnh tại sở quản lý nhập cảnh địa phương. Và lại, trong trường hợp đã xuất cảnh từ Nhật một thời gian và vào lại Nhật, người đó nên làm thủ tục để được giấy phép tái nhập cảnh thì không cần thị thực mà vẫn có thể vào lại Nhật để tiếp tục ở lại Nhật với tư cách lưu trú trước khi đã xuất cảnh.

#### (1) Giấy phép tái nhập cảnh là gì?

Đây là một giấy phép cần thiết đối với những người có tư cách lưu trú ngoại trừ người ở lại ngắn hạn (người qua Nhật trong một thời gian ngắn với mục đích ngoài lao động như du lịch, công tác, thăm viếng bà con và bạn bè.v.v...) trong trường hợp xuất cảnh từ Nhật một thời gian và vào lại Nhật. Nếu xuất cảnh từ Nhật không giấy phép tái nhập cảnh thì người đó sẽ mất tư cách lưu trú mà mình hiện có.

#### (2) Giấy phép một lần và giấy phép nhiều lần

Giấy phép tái nhập cảnh gồm có giấy phép một lần và giấy phép nhiều lần.

Giấy phép một lần: Chỉ có hiệu lực cho một lần.

Giấy phép nhiều lần: Có thể sử dụng nhiều lần trong thời hạn.

#### (3) Thời gian hữu hạn

Thời hạn tái nhập cảnh kể đến thời hạn lưu trú của đối tượng, lâu dài nhất là 3 năm (đối với người vĩnh trú đặc biệt là 4 năm) và không có quá hạn lưu trú. Việc xin giấy phép này phải làm 10 ngày trước khi hết hạn lưu trú.

Những giấy tờ cần thiết	Nơi nhận giấy tờ/Hỏi đáp	Từ khi nào đến khi nào	Lệ phí
1. Đơn xin giấy phép tái nhập cảnh 2. Hộ chiếu 3. Thẻ đăng ký ngoại kiều	Nơi nhận giấy tờ: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở Nơi hỏi đáp: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở hay Trung tâm thông tin tổng hợp về việc lưu trú người nước ngoài ( <a href="#">Xin tham khảo ở trang 4 “Hỏi đáp liên quan đến vấn đề lưu trú”</a> )	10 ngày trước khi hết hạn lưu trú, trong thời gian lưu trú	Sau khi được phép, đóng tiền như sau: <Giấy phép một lần> 3.000 yen (bằng tem Shunyuinshi) <Giấy phép nhiều lần> 6.000 yen (bằng tem Shunyuinshi)



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ A Tư cách lưu trú

別記第四十号様式 (第二十九条)

日本国政府法務省  
Ministry of Justice, Government of Japan

**Mẫu**

### 再入国許可申請書 APPLICATION FOR RE-ENTRY PERMIT

入国管理局長 殿  
Regional Immigration Bureau

To the Director General of

出入国管理及び難民認定法第26条第1項の規定に基づき、次のとおり再入国の許可を申請します。  
Pursuant to the provisions of Article 26, Paragraph 1 of the Immigration-Control and Refugee-Recognition Act, I hereby apply for a re-entry permit.

氏 Family name 名 Given names

1 国籍 Nationality \_\_\_\_\_ 2 氏名 Name \_\_\_\_\_

3 性別 男・女 4 生年月日 \_\_\_\_\_ 年 月 日 5 出生地 \_\_\_\_\_  
Sex Male / Female Date of birth Year Month Day Place of birth

6 配偶者の有無 有・無 7 職業 \_\_\_\_\_ 8 本国における居住地 \_\_\_\_\_  
Marital status Married / Single Occupation Home town / city

9 日本における居住地 \_\_\_\_\_ 電話番号 Telephone No. \_\_\_\_\_  
Address in Japan

10 旅券 (1) 番号 \_\_\_\_\_ (2) 有効期限 \_\_\_\_\_ 年 月 日  
Passport Number Date of expiration Year Month Day

11 上陸許可又は在留資格取得年月日 \_\_\_\_\_ 年 月 日  
Date of entry or permission to acquire status of residence Year Month Day

12 現に有する在留資格 \_\_\_\_\_ 在留期間 \_\_\_\_\_ 在留期限 \_\_\_\_\_ 年 月 日  
Status of residence Period of stay Date of expiration Year Month Day

13 外国人登録証明書番号 \_\_\_\_\_ 14 再入国許可による出入国の有無 有・無  
Alien registration certification number Have you ever entered by re-entry permit? Yes / No

15 渡航先国名 Destinations \_\_\_\_\_

16 旅行目的  観光  商用  親族訪問  留学  その他 ( )  
Purpose of travel Tourism Business Visit relatives Study Others

17 出国予定年月日・港 \_\_\_\_\_ 年 月 日 \_\_\_\_\_ (空) 港  
Expected date and port of departure Year Month Day (Air) Port

18 再入国予定年月日・港 \_\_\_\_\_ 年 月 日 \_\_\_\_\_ (空) 港  
Expected date and port of re-entry Year Month Day (Air) Port

19 希望する再入国許可  1 回限りの再入国許可  数次の再入国許可  
Requested re-entry permit Single Multiple

20 旅券を取得することができない場合は、その理由 \_\_\_\_\_  
If you cannot obtain a passport, please explain the reason.

21 代理人(法定代理人による申請の場合に記入) Proxy (in case of legal representative)  
(1) 氏名 \_\_\_\_\_ (2) 本人との関係 \_\_\_\_\_  
Name Relationship with the applicant  
(3) 住所 \_\_\_\_\_ 電話番号 \_\_\_\_\_  
Address Telephone No.

以上の記載内容は事実と相違ありません。I hereby declare that the statement given above is true and correct.  
申請人(法定代理人)の署名 \_\_\_\_\_ 年 月 日  
Signature of applicant (legal representative) Year Month Day

22 代理人・申請取次者等(申請取次者・弁護士・行政書士等による申請の場合に記入)  
Proxy, agent or other (in case of an agent, lawyer, administrative scrivener or other)

(1) 氏名 \_\_\_\_\_ (2) 住所 \_\_\_\_\_  
Name Address

(3) 所属機関等(親族等については、本人との関係) \_\_\_\_\_ 電話番号 \_\_\_\_\_  
Organization to which the agent belongs (in case of a relative, relationship with the applicant) Telephone No.

#### 官 用 欄 FOR OFFICIAL USE ONLY

受理 受理番号 \_\_\_\_\_ 外部入登録番号 \_\_\_\_\_ E. E. (E.D.) NO. \_\_\_\_\_

宛 許可期限 \_\_\_\_\_ 数次コード \_\_\_\_\_ 証印区分 \_\_\_\_\_ 許可書交付 \_\_\_\_\_  
Year Month Day Code Stamp type Permit issuance 1. Code 2. Code

理 許可書番号 \_\_\_\_\_ 実納額金 \_\_\_\_\_ 渡航目的 \_\_\_\_\_ 渡航先 \_\_\_\_\_  
Code Amount Paid Purpose of travel Destination

G 合議区分 \_\_\_\_\_ 受理庁コード \_\_\_\_\_ 受理番号 \_\_\_\_\_

入 受理年月日 \_\_\_\_\_ 許可年月日 \_\_\_\_\_ 不許可の場合 \_\_\_\_\_ 決裁区分 \_\_\_\_\_  
Year Month Day Year Month Day Code 1. Code

(出入 40 (口))



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ [A Tư cách lưu trú](#)

### 2 Kỳ hạn - Thay mới – Đổi - Vĩnh trú - Giấy phép hoạt động ngoài - Tái nhập cảnh và xin giấy phép tái nhập cảnh

#### 2-8 Xin tư cách lưu trú

Trường hợp trẻ em đã sinh ra tại Nhật và không có quốc tịch Nhật mà muốn ở lại Nhật thì phải đến sở quản lý nhập cảnh địa phương thuộc nơi ở để làm thủ tục lấy tư cách lưu trú trong vòng 30 ngày sau ngày sinh ra của trẻ đó. Tuy nhiên nếu trẻ xuất cảnh từ Nhật trong vòng 60 ngày sau ngày sinh ra thì không cần làm thủ tục đó.

Những giấy tờ cần thiết	Nơi nhận giấy tờ/ hỏi đáp	Từ khi nào đến khi nào	Lệ phí
<ol style="list-style-type: none"><li>Đơn xin giấy phép tư cách lưu trú</li><li>Giấy khai sinh, sổ tay sức khỏe mẹ con .v.v...</li><li>Hộ chiếu của cha mẹ hay thẻ đăng ký ngoại kiều của cha mẹ</li></ol>	Nơi nhận giấy tờ: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở Nơi hỏi đáp: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở hay Trung tâm thông tin tổng hợp về việc lưu trú người nước ngoài ( <a href="#">Xin tham khảo ở trang “4 Hỏi đáp liên quan đến vấn đề lưu trú”</a> )	Trong vòng 30 ngày sau ngày sinh ra (tuy nhiên nếu dự định xuất cảnh từ Nhật trong vòng 60 ngày sau ngày sinh ra thì không cần làm thủ tục).	Miễn phí

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ A Tư cách lưu trú

別記第三十六号様式（第二十四条）

日本国政府法務省  
Ministry of Justice, Government of Japan

**Mẫu**

### 在留資格取得許可申請書 APPLICATION FOR PERMISSION TO ACQUIRE STATUS OF RESIDENCE

入国管理局長 殿

To the Director General of Regional Immigration Bureau

出入国管理及び難民認定法第22条の2第2項（第22条の3において準用する場合を含む。）の規定に基づき、次のとおり在留資格の取得を申請します。

Pursuant to the provisions of Article 22-2, Paragraph 2 (including cases where the same shall apply mutatis mutandis under Article 22-3) of the Immigration Control and Refugee Recognition Act, I hereby apply for permission to acquire status of residence.

1 国籍 Nationality \_\_\_\_\_ 2 氏名 Name \_\_\_\_\_  
氏 Family name \_\_\_\_\_ 名 Given names \_\_\_\_\_

3 性別 男・女 Sex Male/Female \_\_\_\_\_ 4 生年月日 Date of birth \_\_\_\_\_  
年 Year \_\_\_\_\_ 月 Month \_\_\_\_\_ 日 Day \_\_\_\_\_ 5 出生地 Place of birth \_\_\_\_\_

6 配偶者の有無 有・無 Marital status Married / Single \_\_\_\_\_ 7 職業 Occupation \_\_\_\_\_ 8 本国における居住地 Home town/city \_\_\_\_\_

9 日本における居住地 Address in Japan \_\_\_\_\_ 電話番号 Telephone No. \_\_\_\_\_

10 旅券 (I) 番号 Passport Number \_\_\_\_\_ (2) 有効期限 Date of expiration \_\_\_\_\_  
年 Year \_\_\_\_\_ 月 Month \_\_\_\_\_ 日 Day \_\_\_\_\_

11 外国人登録証明書番号 Alien registration certification number \_\_\_\_\_

12 在留資格取得の事由 Cause of application  
 出生 Birth  国籍離脱・喪失 Loss of Japanese nationality  その他 (Others) \_\_\_\_\_

13 希望する在留資格 Desired status of residence \_\_\_\_\_ 在留期間 Desired period of stay \_\_\_\_\_

14 在留の目的 Purpose of stay \_\_\_\_\_

15 在日親族 (父・母・配偶者・子・兄弟姉妹など) 及び同居者 Family in Japan (Father, Mother, Spouse, Son, Daughter, Brother, Sister or others) or co-residents

続柄 Relationship	氏名 Name	生年月日 Date of birth	国籍 Nationality	同居 Residing with applicant or not はい・いいえ Yes / No	勤務先・通学先 Place of employment/school	在留資格 Status of residence
				はい・いいえ Yes / No		
				はい・いいえ Yes / No		
				はい・いいえ Yes / No		
				はい・いいえ Yes / No		

16 在日身元保証人又は連絡先 Guarantor in Japan  
(1) 氏名 Name \_\_\_\_\_  
(2) 住所 Address \_\_\_\_\_ 電話番号 Telephone No. \_\_\_\_\_

17 代理人 (法定代理人による申請の場合に記入) Proxy (in case of legal representative)  
(1) 氏名 Name \_\_\_\_\_ (2) 本人との関係 Relationship with the applicant \_\_\_\_\_  
(3) 住所 Address \_\_\_\_\_ 電話番号 Telephone No. \_\_\_\_\_

以上の記載内容は事実と相違ありません。I hereby declare that the statement given above is true and correct.

申請人 (法定代理人) の署名 Signature of applicant (legal representative) \_\_\_\_\_ 年 Year \_\_\_\_\_ 月 Month \_\_\_\_\_ 日 Day \_\_\_\_\_

18 代理人・申請取次者等 (申請取次者・弁護士・行政書士等による申請の場合に記入) Proxy, agent or other (in case of an agent, lawyer, administrative scrivener or other)  
(1) 氏名 Name \_\_\_\_\_ (2) 住所 Address \_\_\_\_\_  
(3) 所属機関等 (親族等については、本人との関係) Organization to which the agent belongs (in case of a relative, relationship with the applicant) \_\_\_\_\_ 電話番号 Telephone No. \_\_\_\_\_

官 用 欄 FOR OFFICIAL USE ONLY



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ [A Tư cách lưu trú](#)

### 3 Xin chứng nhận có đủ điều kiện làm việc

Giấy chứng nhận về tư cách lao động biểu thị cụ thể về những hoạt động lao động được

Xin chứng nhận có đủ điều kiện làm việc của bản thân người nước ngoài và được cấp theo nguyện vọng của người nước ngoài đó để làm thuận lợi cho hai bên: người sử dụng lao động và lao động nước ngoài. Xin nộp đơn đến sở quản lý nhập cảnh địa phương.

Những giấy tờ cần thiết	Nơi nhận giấy tờ/Hỏi đáp	Từ khi nào đến khi nào	Lệ phí
1. Đơn xin cấp giấy chứng nhận về tư cách lao động 2. Hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký ngoại kiều (trong trường hợp được cấp phép hoạt động ngoài tư cách). 3. Giấy phép hoạt động ngoài tư cách .v.v...	Nơi nhận giấy tờ: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở Nơi hỏi đáp: Sở quản lý nhập cảnh địa phương của nơi ở hay Trung tâm thông tin tổng hợp về việc lưu trú người nước ngoài ( <a href="#">Xin tham khảo ở trang “4 Hỏi đáp liên quan đến vấn đề lưu trú”</a> )	Tùy theo nhu cầu	Khi nhận giấy chứng nhận, phải đóng 680 yen (bằng tem Shunyuinshi).

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

▲ A Tư cách lưu trú

別記第二十九号の二様式（第十九条の三関係）

日本国政府法務省  
Ministry of Justice, Government of Japan

Sample

### 就 労 資 格 証 明 書 交 付 申 請 書

#### APPLICATION FOR CERTIFICATE OF AUTHORIZED EMPLOYMENT

To the Director General of 入 国 管 理 局 長 殿  
Regional Immigration Bureau

出入国管理及び難民認定法第19条の2第1項の規定に基づき、次のとおり就労資格証明書の交付を申請します。

Pursuant to the provisions of Article 19-2, Paragraph 1 of the Immigration-Control and Refugee-Recognition Act, I hereby apply for a certificate of authorized employment.

1 申請人  
Applicant

国 籍  
Nationality \_\_\_\_\_

氏 名  
Name \_\_\_\_\_

性 別 男 ・ 女 生年月日 年 月 日  
Sex Male / Female Date of birth Year Month Day

2 旅券番号  
Passport number \_\_\_\_\_

3 外国人登録証明書番号  
Alien registration certification number \_\_\_\_\_

4 在留の資格 在留期間  
Status of residence Period of stay \_\_\_\_\_

5 証明を希望する活動の内容  
Desired activity to be certified  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

6 就労する期間  
Period of work

from 年 月 日 から 年 月 日 まで  
Year Month Day to Year Month Day

7 使用目的  
Purpose of use \_\_\_\_\_

8 代理人(法定代理人による申請の場合に記入) Proxy (in case of legal representative)

(1)氏 名 (2)本人との関係  
Name Relationship with the applicant \_\_\_\_\_

(3)住 所 電話番号  
Address Telephone No. \_\_\_\_\_

以上の記載内容は事実と相違ありません。I hereby declare that the statement given above is true and correct.

申請人(法定代理人)の署名 年 月 日  
Signature of applicant (legal representative) Year Month Day

9 代理人・申請取次者等(申請取次者・弁護士・行政書士等による申請の場合に記入)  
Proxy, agent or other (in case of an agent, lawyer, administrative scrivener or other)

(1)氏 名 (2)住 所  
Name Address \_\_\_\_\_

(3)所属機関等 電話番号  
Organization to which the agent belongs Telephone No. \_\_\_\_\_

(出入 29の2)

Mẫu



Hiệp hội tư tri đoàn thể quốc tế hoa

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## A Tư cách lưu trú

[A Tư cách lưu trú](#)

### 4 Hỏi đáp liên quan đến vấn đề lưu trú

Sở quản lý nhập cảnh có các “Trung tâm thông tin tổng hợp về việc lưu trú của người nước ngoài” ở mỗi văn phòng chính và chi nhánh địa phương như Sendai, Tokyo, Yokohama, Nagoya, Osaka, Kobe, Hiroshima và Fukuoka để trả lời những thắc mắc của quý vị liên quan đến việc thủ tục nhập cảnh và xin lưu trú.v.v... Quý vị có thể hỏi các trung tâm này qua điện thoại và bằng cách trực tiếp đến hỏi không chỉ bằng tiếng Nhật mà còn có thể hỏi bằng các ngoại ngữ khác (Anh, Hàn, Hoa và Tây ban nha.v.v...).

Ngoài ra, văn phòng và chi nhánh của sở quản lý nhập cảnh các nơi như Sapporo, Takamatsu và Naha thì có người tư vấn qua điện thoại hoặc tư vấn trực tiếp, vậy bạn cứ yên tâm sử dụng dịch vụ này một cách thoải mái.

	Số hộp thư	Địa chỉ	Số điện thoại	
Trung tâm thông tin tổng hợp	Sendai	983-0842	Miyagi-ken, Sendai-shi, Miyagino-ku, Gorin 1-3-20	022-298-9014
	Tokyo	108-8255	Tokyo-to, Minato-ku, Konan 5-5-30	03-5796-7112
	Shinjuku	160-0021	Tokyo-to, Shinjuku-ku, Kabuki-cho 2-44-1, Tokyo-to Kenko Plaza “Hygeia” 11F, Shinjuku Tabunka Kyosei Plaza	03-3209-6177
	Yokohama	236-0002	Kanagawa-ken, Yokohama-shi, Kanazawa-ku, Torihama-cho 10-7	045-769-0230
	Nagoya	455-8601	Aichi-ken, Nagoya-shi, Minato-ku, Shoho-cho 5-18	052-559-2151 052-559-2152
	Osaka	559-0034	Osaka-fu, Osaka-shi, Suminoe-ku, Nanko kita1-29-53	06-4703-2150
	Kobe	650-0024	Hyogo-ken, Kobe-shi, Chuo-ku, Kaigandori 29	078-326-5141
	Hiroshima	730-0012	Hiroshima-ken, Hiroshima-shi, Naka-ku, Kamihacchobori 6-30	082-502-6060
	Fukuoka	812-0003	Fukuoka-ken, Fukuoka-shi, Hakata-ku, Shimousui 778-1, ga hàng không trong nước số 3, sân bay Fukuoka	092-626-5100
Nơi có nhân viên tư vấn	Sapporo	060-0042	Hokkaido, Sapporo-shi, Chuo-ku, Oodori Nishi 12	011-261-9667
	Takamatsu	760-0033	Kagawa-ken, Takamatsu-shi, Marunouchi 1-1	087-822-5852
	Naha	900-0022	Okinawa-ken, Naha-shi, Higawa 1-15-15	098-831-5497

Nguồn: Trang web của Sở quản lý nhập cảnh

